

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với  
lâm sản rừng tự nhiên, thuế sử dụng đất nông nghiệp  
đối với các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12, ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP, ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của liên ngành: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh tại Tờ trình số 1865/TT – LN ngày 14/ 8/2012 về việc đề xuất giá gỗ để tính thuế tài nguyên,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tối thiểu làm cơ sở tính thuế tài nguyên đối với lâm sản rừng tự nhiên, thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng trên địa bàn tỉnh Kon Tum (như phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Mức giá quy định tại Điều 1 nói trên là mức giá tối thiểu để thu thuế tài nguyên và thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định hiện hành. Không có giá trị thanh toán đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh lâm sản.

- Việc xác định giá khởi điểm để bán đấu giá đối với các loại lâm sản thực hiện theo các quy định hiện hành về xác định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá, nhưng không được thấp hơn giá tối thiểu của từng loại lâm sản tại phụ lục kèm theo quyết định này.

- Riêng các loại gỗ cấm khai thác (tích thu ) Nhóm IA,IIA. Phải thực hiện xác định giá khởi điểm theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Khi giá cả có biến động từ 20% trở lên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, Sở tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan xây dựng phương án giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

**Điều 4.** Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 07/2010/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận :

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ tài chính (b/c) ;
- Tổng cục thuế - BTC ;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT (b/c) ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy (b/c) ;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh (b/c) ;
- Chi cục Văn thư – Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 4 ;
- Sở Tư pháp ;
- Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum ;
- Công báo tỉnh ;
- Lưu VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hữu Hải**

## PHỤ LỤC

Giá tối thiểu tính thuế tài nguyên đối với lâm sản rừng tự nhiên, thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng.

(Kèm theo Quyết định số: 51 /2012/QĐ-UBND ngày 12 / 11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

### A- GIÁ TỐI THIỂU TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI LÂM SẢN RỪNG TỰ NHIÊN:

#### I. GỖ CÁC LOẠI:

DVT: 1.000 đ/m<sup>3</sup>

STT	Loại cây trong nhóm	Gỗ tròn		Gỗ xẻ (Giá TT)
		25cm < ĐK < 50cm	ĐK = > 50cm	
<b>I</b>	<b>Nhóm I</b>			
1	Sưa (Trắc thối, hoặc Huỳnh đàn đỏ)	2.000.000	2.300.000	2.700.000
2	Trắc	160.000	180.000	240.000
3	Hoàng đàn, Pơ mu	35.000	40.000	55.000
4	Cà te, Cẩm lai	28.000	35.000	40.000
5	Hương	16.000	20.000	28.000
6	Các loài khác	15.000	20.000	25.000
<b>II</b>	<b>Nhóm II</b>			
1	Sao xanh, Cẩm xe	6.000	7.000	9.000
2	Sên mật	5.000	6.000	8.000
3	Kiên kiên, Xoay	4.000	5.000	7.000
4	Các loại khác	4.000	4.500	6.000
<b>III</b>	<b>Nhóm III</b>			
1	Dổi	5.000	6.000	8.500
2	Cà chít	4.000	6.000	8.000
3	Bằng lăng	3.500	5.000	6.000
4	Sao cát	3.000	4.000	5.500
5	Các loại khác	3.000	4.000	5.000
<b>IV</b>	<b>Nhóm IV</b>			
1	Thông nạng	3.000	3.500	4.500

2	Thông ba lá (thông đầu)	2.700	3.000	3.500
3	Sên bo bo	2.500	3.000	4.000
4	Các loại khác	2.000	2.500	3.500
<b>V</b>	<b>Nhóm V</b>			
1	Dầu các loại	3.000	4.000	5.000
2	Thông 2 lá	2.500	3.500	4.000
3	Các loại khác	2.500	3.000	4.000
<b>VI</b>	<b>Nhóm VI</b>			
1	Trám hồng, Kháo vàng	2.500	3.000	4.000
2	Xoan đào	4.000	5.000	7.000
3	Các loại khác	2.000	2.800	3.500
<b>VII</b>	<b>Nhóm VII</b>			
1	Vạn trứng, Trám trắng, Lòng mức, Sữa	2.500	3.000	3.500
2	Các loại khác	2.000	2.500	3.000
<b>VIII</b>	<b>Nhóm VIII</b>			
1	Tất cả các loại	2.000	2.000	2.500

- Giá tính thuế đối với gốc, rễ được tính bằng 50% giá tính thuế của các nhóm loài, đường kính tương ứng qui định tại Quyết định này.

- Giá tính thuế các loại gỗ tròn có đường kính < 25 cm được tính bằng 20% giá tính thuế của các nhóm, loài tương ứng có đường kính 25 cm < ĐK < 50 cm quy định tại Quyết định này.

- Củi: giá 210.000 đồng/Ster.

## II. LÂM SẢN KHÁC NGOÀI GỖ:

### 1. Song mây:

TT	Đường kính	Song mây tươi		Song mây sơ chế	
		Đồng/Sợi	Đồng/Kg	Đồng/Sợi	Đồng/Kg
I	Song mây bột				
	ĐK < 25mm	20.000	8.000	25.000	10.000
	ĐK => 25mm	28.000	9.500	32.000	11.000

II	Mây mật, đá cành	4.500	3.500	5.000	3.500
III	Các loại mây khác	2.000	3.000	2.500	3.500

2. Các loại lâm sản phụ khác:

TT	Loại lâm sản	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Vỏ bời lời đỏ	Đồng/Kg	13.000	
2	Vỏ bời lời xanh	Đồng/Kg	7.000	
3	Vỏ bời lời nước (giá)	Đồng/Kg	6.000	
4	Chai cục	Đồng/Kg	5.000	
5	Củ riềng khô	Đồng/Kg	4.000	
6	Củ riềng tươi	Đồng/Kg	2.000	
7	Hột ươi	Đồng/Kg	100.000	
8	Quả cà na	Đồng/Kg	2.000	
9	Nhựa thông	Đồng/Kg	5000	
10	Vàng đắng tươi	Đồng/Kg	2.000	
11	Quả mơ	Đồng/Kg	12.000	
12	Bột béc be rin	Đồng/Kg	150.000	
13	Đũa sơ chế	Đồng/Kg	2.500	
14	Cây lô ô	Đồng/Cây	10.000	
15	Bông đót	Đồng/Mét	120.000	
16	Nứa, le, sậy	Đồng/Cây	2.000	
17	Cua đình	Đồng/Kg	100.000	
18	Vỏ hậu phát	Đồng/Kg	4.000	
19	Đũa tinh chế	Đồng/Kg	4.500	

**B- GIÁ TỐI THIỂU TÍNH THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP ĐỐI VỚI LÂM SẢN RỪNG TRỒNG, VƯỜN TRỒNG:**

TT	Loại cây	Giá đồng/m <sup>3</sup>	Ghi chú
1	Gỗ muông đen		
	Đường kính < 35 cm	1.080.000	
	Đường kính từ 35 cm - 50 cm	1.800.000	

*bt*

	Đường kính > 50 cm	2.400.000	
2	Gỗ Keo lá tràm	600.000	
3	Gỗ keo tai tượng	420.000	
4	Gỗ bạch đàn	660.000	
5	Gỗ thông các loại	840.000	
6	Gỗ tếch	1.800.000	

- Giá tính thuế các loại lâm sản rừng trồng, vườn trồng khác được tính bằng 80% giá tính thuế của các loại lâm sản rừng tự nhiên thuộc nhóm, loài, đường kính tương ứng quy định tại Quyết định này .

**\* Phân chia hệ số khu vực:**

- + Thành phố Kon Tum, huyện: Đăk Tô, Đăk Hà: Hệ số 1.
- + Huyện: Ngọc Hồi; Sa Thầy, Kon Rẫy: Hệ số 0,95.
- + Huyện: Đăk Glei; Konplông, Tu Mơ Rông: Hệ số 0,9.